HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04 /2024/NQ-HĐND	*Bình Phước, ngày 04 tháng 7 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT

Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Phước

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X , KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về quy định khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp;

Xét Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 29/BC-HĐND-VHXH ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế nhưng không phải là dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Phước.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Phước.

b) Người bệnh chưa tham gia bảo hiểm y tế.

c) Người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế nhưng khám bệnh, chữa bệnh hoặc sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu.

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

1. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

a) Giá dịch vụ khám bệnh quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Giá dịch vụ ngày giường bệnh quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng đối với một số trường hợp

a) Các bệnh viện có giường bệnh, Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố thực hiện cả hai chức năng phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh đã được xếp hạng áp dụng mức giá của bệnh viện hạng tương đương.

b) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng áp dụng mức giá của bệnh viện hạng IV.

c) Các Trạm Y tế xã, phường, thị trấn:

- Mức giá các dịch vụ kỹ thuật bằng 70% mức giá của các dịch vụ tại Phụ lục 3 của Nghị quyết này.

- Đối với các Trạm Y tế xã được Sở Y tế quyết định có giường lưu áp dụng mức giá bằng 50% mức giá ngày giường bệnh nội khoa loại 3 của bệnh viện hạng IV.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định về giá

dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục KTVB), Bộ Y tế;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh (VP UBND tỉnh);
- LĐVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Huỳnh Thị Hằng

Phụ lục 1

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 84 /2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: đồng

STT	Cơ sở y tế	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4
1	Bệnh viện hạng I	42.100	
2	Bệnh viện hạng II	37.500	
3	Bệnh viện hạng III	33.200	
4	Bệnh viện hạng IV	30.100	
5	Trạm Y tế xã	30.100	
6	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)	200.000	
7	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
8	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
9	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000	

Phụ lục 2

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04 /2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV
		Mức giá	Mức giá	Mức giá	Mức giá
A	B	1	2	3	4
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc	786.300	673.900		
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	474.700	359.200	312.200	279.400
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**				
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hóa, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	255.300	212.600	198.000	176.900
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ-Sản không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	229.200	182.700	171.600	152.800
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	193.800	147.600	138.600	128.200
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:**				
4.1	**Loại 1:** Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	339.000	287.500		
4.2	**Loại 2:** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	308.500	252.100	225.200	204.000
4.3	**Loại 3:** Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	270.500	224.700	199.600	177.200
4.4	**Loại 4:** Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	242.100	192.100	168.100	153.100
5	Ngày giường Trạm Y tế xã	64.100			
6	Ngày giường bệnh ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng			

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

Phụ lục 3

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: đồng

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	3	4	5	6
A		**CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH**		
I		**Siêu âm**		
1	04C1.1.3	Siêu âm	49.300	
2	03C4.1.3	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	81.300	
3		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	186.000	
4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233.000	
5	03C4.1.6	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	268.000	
6	03C4.1.5	Siêu âm tim gắng sức	598.000	
7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4D (3D REAL TIME)	468.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
8	04C1.1.5	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	816.000	
9	04C1.1.6	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	2.023.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
II		**Chụp X-quang thường**		
10		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	53.200	Áp dụng cho 01 vị trí
11		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59.200	Áp dụng cho 01 vị trí
12		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	59.200	Áp dụng cho 01 vị trí
13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72.200	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
14		Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	14.200	
15	03C4.2.2.1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	67.200	
16	03C4.2.1.7	Chụp Angiography mắt	217.000	
17	04C1.2.5.33	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	104.000	
18	04C1.2.5.34	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	119.000	
19	04C1.2.5.35	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	159.000	
20	03C4.2.5.10	Chụp mật qua Kehr	255.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
21	04C1.2.5.30	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	554.000	
22	04C1.2.5.31	Chụp niệu quản – bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	544.000	
23	03C4.2.5.11	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	221.000	
24	04C1.2.6.36	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	386.000	
25	03C4.2.5.12	Chụp X – quang vú định vị kim dây	401.000	Chưa bao gồm kim định vị.
26	03C4.2.5.13	Lỗ dò cản quang	421.000	
27	03C4.2.5.15	Mammography (1 bên)	97.200	
28	04C1.2.6.37	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	416.000	
III		**Chụp X-quang số hóa**		
29	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
31	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	125.000	Áp dụng cho 01 vị trí
32		Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	20.700	
33	04C1.2.6.54	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	426.000	
34	04C1.2.6.55	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	624.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
35	04C1.2.6.56	Chụp niệu quản – bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	579.000	
36	04C1.2.6.57	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	239.000	
37	04C1.2.6.58	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	239.000	
38	04C1.2.6.59	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	279.000	
39	04C1.2.6.60	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa	536.000	
40		Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	959.000	
41		Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	401.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
IV		**Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ**		
42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	532.000	
43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	643.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
44	04C1.2.6.63	Chụp CT Seanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.712.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45	04C1.2.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.461.000	
46		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy – 128 dãy có thuốc cản quang	3.467.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
47		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy – 128 dãy không có thuốc cản quang	3.154.000	
48	04C1.2.6.64	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	3.004.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
49		Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.748.000	
50		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	6.694.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
51		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	6.665.000	
52	04C1.2.6.61	Chụp PET/CT	19.913.000	Chưa bao gồm thuốc

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
				cản quang
53	04C1.2.6.62	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	20.729.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
54	04C1.2.6.43	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.686.000	
55	04C 1.2.6.44	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	6.026.000	
56	04C 1.2.6.45	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.926.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
57	04C1.2.6.46	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	9.176.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
				loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
58		Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7.926.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
59	04C1.2.6.48	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.776.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat,

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
				ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
60	04C1.2.6.47	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9.226.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
61	04C1.2.6.50	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	2.213.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
				loại, các cỡ
62		Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.206.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
63	04C1.2.6.50	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.726.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, Stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
64	03C2.1.56	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.786.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
65	03C2.1.57	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1.286.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
66	04C 1.2.6.49	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3.226.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
67	03C4.2.5.2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.227.000	
68	03C4.2.5.1	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.322.000	
69		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.691.000	
70		Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.191.000	
V		**Một số kỹ thuật khác**		
71		Đo mật độ xương 1 vị trí	84.800	Bằng phương pháp DEXA
72		Đo mật độ xương 2 vị trí	144.000	Bằng phương pháp DEXA
73		Đo mật độ xương	22.800	Bằng phương pháp siêu âm
B		**CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI**		
74		Bơm rửa khoang màng phổi	227.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
75	03C1.51	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	479.000	
76		Bơm Streptokinase vào khoang màng phổi	1.027.000	
77	04C2.108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	498.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
78	04C3.1.142	Cắt chỉ	35.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
79		Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	166.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
80	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	143.000	
81	04C2.112	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183.000	
82	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	150.000	
83	04C2.70	Chọc rửa màng phổi	214.000	
84	03C1.4	Chọc dò màng tim	259.000	
85	03C1.74	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	184.000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
86	03C1.1	Chọc dò tủy sống	114.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
87		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	170.000	
88		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	228.000	
89	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	116.000	
90	04C2.121	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	159.000	
91	04C2.122	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	743.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
92	04C2.68	Chọc hút tế bào tuyến giáp	116.000	
93	04C2.111	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	158.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
94	04C2.115	Chọc hút tủy làm tủy đồ	537.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
95	04C2.114	Chọc hút tủy làm tủy đồ	135.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
96		Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.367.000	
97	04C2.98	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	607.000	
98		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	697.000	
99		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.218.000	
100	03C1.58	Đặt catheter động mạch quay	557.000	
101	03C1.59	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.379.000	
102	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	664.000	
103	04C2.104	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.137.000	
104	04C2.103	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.137.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
105		Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.846.000	
106	04C2.106	Đặt nội khí quản	579.000	
107		Đặt sonde dạ dày	94.300	
108	03C1.52	Đặt sonde JJ niệu quản	929.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
109	03C1.32	Đặt stent thực quản qua nội soi	1.178.000	Chưa bao gồm stent.
110		Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu – điện học các buồng tim	3.255.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu – điện học các buồng tim.
111		Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2.073.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
				thông điều trị laser.
112		Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1.973.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
113		Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	207.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
114	03C1.56	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.332.000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
115		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	188.000	
116		Hút dịch khớp	120.000	
117		Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000	
118		Hút đờm	12.200	
119	04C2.119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	968.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
120	04C2.79	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	574.000	
121	04C2.78	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	988.000	
122	03C1.71	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.248.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
123	03C1.72	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.672.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
124	04C2.99	Mở khí quản	734.000	
125	04C2.120	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	384.000	
126		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	101.000	
127	03C1.39	Nội soi lồng ngực	1.009.000	
128		Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	5.036.000	Đã bao gồm thuốc gây mê

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
129		Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.814.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
130	03C1.45	Niệu dòng đồ	65.000	
131		Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.778.000	
132		Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.478.000	
133		Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.278.000	
134	04C2.96	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	768.000	
135	04C2.116	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.159.000	
136	04C2.117	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.618.000	
137		Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.878.000	
138	04C2.88	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	455.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
139		Nội soi dạ dày làm Clo test	302.000	
140		Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	255.000	
141	04C2.90	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	430.000	
142	04C2.89	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	322.000	
143	04C2.92	Nội soi trực tràng có sinh thiết	302.000	
144	04C2.91	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	198.000	
145	03C1.25	Nội soi dạ dày can thiệp	753.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
146	03C4.2.4.2	Nội soi mật tuy ngược dòng (ERCP)	2.693.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
147	04C2.85	Nội soi ổ bụng	854.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
148	04C2.86	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1.023.000	
149	03C1.36	Nội soi ống mật chủ	178.000	
150		Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.176.000	
151		Nội soi siêu âm can thiệp – chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.921.000	
152	03C1.40	Nội soi tiết niệu có gây mê	872.000	
153	04C2.101	Nội soi bàng quang – Nội soi niệu quản	943.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
154	04C2.94	Nội soi bàng quang có sinh thiết	675.000	
155	04C2.93	Nội soi bàng quang không sinh thiết	543.000	
156	04C2.118	Nội soi bàng quang điều trị đái dưỡng chấp	712.000	
157	04C2.95	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	915.000	
158		Nối thông động – tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.360.000	
159		Nối thông động – tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.384.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
160		Nối thông động- tĩnh mạch	1.160.000	
161	04C2.74	Nong niệu đạo và đặt thông đái	252.000	
162	03C1.31	Nong thực quản qua nội soi	2.312.000	
163	04C2.73	Rửa bàng quang	209.000	Chưa bao gồm hóa chất.
164	03C1.5	Rửa dạ dày	131.000	
165	03C1.54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	601.000	
166		Rửa phổi toàn bộ	8.428.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
167	03C1.55	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hóa	849.000	
168		Rút máu để điều trị	256.000	
169		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	184.000	
170		Siêu âm can thiệp – Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	620.000	Chưa bao gồm ống thông.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
171		Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	568.000	
172	03C1.21	Sinh thiết cơ tim	1.822.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
173	04C2.80	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	130.000	
174		Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.025.000	
175		Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	847.000	
176		Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.926.000	
177		Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.726.000	
178	04C2.81	Sinh thiết hạch hoặc u	273.000	
179	04C2.110	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.128.000	
180	04C2.83	Sinh thiết màng phổi	442.000	
181		Sinh thiết móng	335.000	
182	04C2.84	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	628.000	
183	04C2.82	Sinh thiết tủy xương	253.000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
184	04C2.113	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.383.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
185		Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.689.000	
186	03C1.20	Sinh thiết vú	168.000	
187		Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1.578.000	
188	03C1.30	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	663.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
189	03C1.28	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	605.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
190	03C1.22	Soi khớp có sinh thiết	513.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
191	03C1.23	Soi màng phổi	474.000	
192	03C1.67	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	915.000	
193	03C1.27	Soi ruột non, tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp	783.000	
194	03C1.26	Soi ruột non	669.000	
195	03C1.24	Soi thực quản hoặc dạ dày gắp giun	456.000	Chưa bao gồm dụng cụ gắp giun.
196	03C1.29	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	258.000	
197	03C1.62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	1.008.000	
198	03C1.61	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	522.000	
199	04C2.107	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON – LINE)	1.528.000	Chưa bao gồm catheter.
200	04C2.123	Thận nhân tạo cấp cứu	1.565.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
201	04C2.76	Thận nhân tạo chu kỳ	567.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
202	04C3.1.149	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	67.500	
203		Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	3.447.000	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
204	04C3.1.150	Tháo bột khác	56.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
205		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	258.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
206	04C3.1.143	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	60.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
207	04C3.1.144	Thay băng vết thương chiều dài trên 15 cm đến 30 cm	85.000	
208	04C3.1.145	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	85.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
209	04C3.1.145	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	115.000	
210	04C3.1.146	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	139.000	
211	04C3.1.147	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	184.000	
212	04C3.1.148	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	253.000	
213		Thay canuyn mở khí quản	253.000	
214	04C2.72	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	96.000	
215		Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	505.000	
216	04C2.105	Thở máy (01 ngày điều trị)	583.000	
217	04C2.65	Thông đái	94.300	
218	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	85.900	
219		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	12.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
220		Tiêm khớp	96.200	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
221		Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	138.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
222		Truyền tĩnh mạch	22.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
				bao gồm thuốc và dịch truyền.
223	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	184.000	
224	04C3.1.152	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	248.000	
225	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	268.000	
226	04C3.1.154	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	323.000	
C		**Y HỌC DÂN TỘC – PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**		
227	03C1DY.2	Bàn kéo	47.600	
228	04C2.DY139	Bó Farafin	43.700	
229		Bó thuốc	53.100	
230	03C1DY.3	Bồn xoáy	17.500	
231	04C2.DY125	Châm (có kim dài)	76.400	
232		Châm (kim ngắn)	69.400	
233	03C1DY.8	Chẩn đoán điện	38.500	
234	03C1DY.29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	63.300	
235	04C2.DY124	Chôn chỉ (cấy chỉ)	148.000	
236	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	36.100	
237		Đặt thuốc y học cổ truyền	47.500	
238	04C2.DY126	Điện châm (có kim dài)	78.400	
239		Điện châm (kim ngắn)	71.400	
240	04C2.DY130	Điện phân	46.700	
241	04C2.DY138	Điện từ trường	39.700	
242	03C1DY.20	Điện vi dòng giảm đau	29.500	
243	04C2.DY134	Điện xung	42.700	
244	03C1DY.25	Giác hơi	34.500	
245	03C1DY.1	Giao thoa	29.500	
246	04C2.DY129	Hồng ngoại	37.300	
247	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	48.700	
248		Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện	341.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)		
249		Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	209.000	
250		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	52.500	
251		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	152.000	
252	04C2.DY132	Laser châm	49.100	
253	03C1DY.32	Laser chiếu ngoài	34.900	
254	03C1DY.33	Laser nội mạch	55.300	
255		Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	110.000	
256		Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	110.000	
257		Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	110.000	
258		Ngâm thuốc y học cổ truyền	51.400	
259		Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.088.000	Chưa bao gồm thuốc
260	03C1DY.17	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	38.100	
261		Sắc thuốc thang (1 thang)	13.100	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
262	04C2.DY137	Siêu âm điều trị	46.700	
263	04C2.DY131	Sóng ngắn	37.200	
264	03C1DY.35	Sóng xung kích điều trị	65.200	
265	03C1DY.5	Tập do cứng khớp	49.500	
266	03C1DY.6	Tập do liệt ngoại biên	32.300	
267	03C1DY.4	Tập do liệt thần kinh trung ương	45.300	
268	03C1DY.19	Tập dưỡng sinh	27.300	
269		Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	66.100	
270	03C1DY.11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	12.500	
271		Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sản	308.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		chậu, Pelvis floor)		
272		Tập nuốt (có sử dụng máy)	163.000	
273		Tập nuốt (không sử dụng máy)	134.000	
274		Tập sửa lỗi phát âm	112.000	
275	04C2.DY136	Tập vận động đoạn chi	45.700	
276	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân	51.400	
277		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30.600	
278	03C1DY.13	Tập với hệ thống ròng rọc	12.500	
279	03C1DY.12	Tập với xe đạp tập	12.500	
280	04C2.DY127	Thủy châm	70.100	Chưa bao gồm thuốc.
281	03C1DY.14	Thủy trị liệu	64.200	
282		Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.825.000	Chưa bao gồm thuốc
283		Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.195.000	Chưa bao gồm thuốc
284	04C2.DY133	Tử ngoại	36.300	
285	03C1DY.16	Vật lý trị liệu chỉnh hình	31.100	
286	03C1DY.15	Vật lý trị liệu hô hấp	31.100	
287	03C1DY.18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	31.100	
288	03C1DY.30	Xoa bóp áp lực hơi	31.100	
289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	69.300	
290	03C1DY.21	Xoa bóp bằng máy	32.300	
291	03C1DY.22	Xoa bóp cục bộ bằng tay	45.200	
292	03C1DY.23	Xoa bóp toàn thân	55.800	
293		Xông hơi thuốc	45.600	
294		Xông khói thuốc	40.600	
295		Xông thuốc bằng máy	45.600	
		Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác		
296		Thủ thuật loại I	142.000	
297		Thủ thuật loại II	74.700	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
298		Thủ thuật loại III	42.800	
D		**PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA**		
I		**HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC**		
299		Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	5.367.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
300		Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1.558.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
301		Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	1.404.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
302		Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.536.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
303		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.334.000	
304		Phẫu thuật loại I	2.265.000	
305		Phẫu thuật loại II	1.351.000	
306		Thủ thuật loại đặc biệt	1.310.000	
307		Thủ thuật loại I	807.000	
308		Thủ thuật loại II	485.000	
309		Thủ thuật loại III	337.000	
II		**NỘI KHOA**		
310	DƯ-MDLS	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1.444.000	
311	DƯ-MDLS	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	919.000	
312	DƯ-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu – liệu pháp trung bình 15 ngày)	2.401.000	
313	DƯ-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì – liệu pháp trung bình 3 tháng)	5.175.000	
314	DƯ-MDLS	Phản ứng phân hủy Mastocyte	296.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		(Đối với 6 loại dị nguyên)		
315	DƯ-MDLS	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	167.000	
316	DƯ-MDLS	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	530.000	
317	DƯ-MDLS	Test hồi phục phế quản	179.000	
318	DƯ-MDLS	Test huyết thanh tự thân	688.000	
319	DƯ-MDLS	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	893.000	
320	DƯ-MDLS	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	858.000	
321	DƯ-MDLS	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	337.000	
322	DƯ-MDLS	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	383.000	
323	DƯ-MDLS	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	482.000	
324	DƯ-MDLS	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	395.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
325		Phẫu thuật loại I	1.625.000	
326		Phẫu thuật loại II	1.132.000	
327		Thủ thuật loại đặc biệt	853.000	
328		Thủ thuật loại I	615.000	
329		Thủ thuật loại II	336.000	
330		Thủ thuật loại III	170.000	
III		**DA LIỄU**		
331		Chụp và phân tích da bằng máy	211.000	
332		Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	208.000	
333		Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	350.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
334		Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UBV toàn thân	264.000	
335		Điều trị hạt cơm bằng Plasma	382.000	
336		Điều trị một số bệnh da bằng Tractional, Intracell	1.381.000	
337		Điều trị một số bệnh da bằng IPL	477.000	
338		Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	357.000	
339		Điều trị một số bệnh da bằng Laser mầu	1.124.000	
340		Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1.384.000	
341		Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	237.000	
342		Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	309.000	
343		Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	758.000	
344		Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	820.000	
345		Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.132.000	
346		Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	2.331.000	
347		Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái	2.606.000	
348		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	652.000	
349		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	584.000	
350		Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới	2.051.000	
351		Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	1.691.000	
352		Phẫu thuật điều trị u dưới móng	803.000	
353		Phẫu thuật giải áp thần kinh	2.457.000	
354		Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	3.604.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
355		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.434.000	
356		Phẫu thuật loại I	1.930.000	
357		Phẫu thuật loại II	1.107.000	
358		Phẫu thuật loại III	832.000	
359		Thủ thuật loại đặc biệt	801.000	
360		Thủ thuật loại I	404.000	
361		Thủ thuật loại II	263.000	
362		Thủ thuật loại III	155.000	
IV		**NỘI TIẾT**		
363	03C2.1.5	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	243.000	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
364		Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	271.000	
365		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6.704.000	
366		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.310.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
367		Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.916.000	
368		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.569.000	
369		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.446.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
370		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.348.000	
371		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.839.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
372		Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	5.682.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
373		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	7.958.000	
374		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	7.849.000	
		Các thủ thuật còn lại khác		
375		Thủ thuật loại I	654.000	
376		Thủ thuật loại II	414.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
377		Thủ thuật loại III	220.000	
V		**NGOẠI KHOA**		
		Ngoại Thần kinh		
378		Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4.670.000	
379		Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	5.295.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
380		Phẫu thuật u hố mắt	5.741.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ.
381		Phẫu thuật áp xe não	7.144.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
382	03C2.1.39	Phẫu thuật dẫn lưu não thất – màng bụng	4.250.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
383	03C2.1.45	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	5.040.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
384	03C2.1.38	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	5.669.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
385		Phẫu thuật tạo hình màng não	5.970.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
386		Phẫu thuật thoát vị não, màng não	5.671.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
387		Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	7.604.000	Chưa bao gồm mạch

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
				nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
388	03C2.1.43	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	7.747.000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
389	03C2.1.41	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	6.996.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
390	03C2.1.42	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	6.996.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
391		Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	7.504.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
392		Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	5.646.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
393		Phẫu thuật ghép khuyết sọ	4.746.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
394		Phẫu thuật u xương sọ	5.232.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
				liệu tạo hình hộp sọ.
395		Phâu thuật vết thương sọ não hở	5.596.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
396	03C2.1.44	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	6.998.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
397		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	7.480.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
398	03C2.1.40	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	6.747.000	
399	03C2.1.46	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.921.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
		Ngoại Lồng ngực – mạch máu		
400	03C2.1.31	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.718.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
401	03C2.1.24	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	18.693.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
402	03C2.1.25	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	15.196.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
				dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
403	03C2.1.18	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	14.737.000	
404	03C2.1.15	Phẫu thuật cắt ống động mạch	13.068.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
405	03C2.1.17	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	8.237.000	
406	03C2.1.16	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	14.737.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
407		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.476.000	
408		Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.828.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
409		Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3.398.000	
410	03C2 1.19	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12.996.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
411	03C2.1.21	Phẫu thuật thay động mạch chủ	19.055.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
412	03C2.1.20	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	17.693.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo,

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
				động mạch chủ nhân, tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
413		Phẫu thuật tim kín khác	14.180.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học.
414	03C2.1.14	Phẫu thuật tim loại Blalock	14.737.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
415	03C2.1.26	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	16.851.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
416		Phẫu thuật u máu các vị trí	3.123.000	
417		Phẫu thuật cắt phổi	8.985.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
418		Phẫu thuật cắt u trung thất	10.670.000	
419		Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.818.000	
420		Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6.943.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
421		Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	10.341.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
422		Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	8.647.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
423		Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	7.011.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
		Ngoại Tiết niệu		
424	03C2.1.91	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	6.760.000	
425		Phẫu thuật cắt thận	4.404.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
426		Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	6.374.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
427		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.198.000	
428	03C2.1.82	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4.486.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
429	03C2.1.83	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4.325.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
430		Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.270.000	
431		Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn	5.749.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		thương)		
432	03C2.1.85	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3.129.000	
433		Phẫu thuật cắt bàng quang	5,517.000	
434		Phẫu thuật cắt u bàng quang	5.691.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
435		Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4.735.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
436	03C2.1.84	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	6.046.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
437		Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4.735.000	
438		Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4.587.000	
439	03C2.1.87	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.811.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
440	03C2.1.88	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2.811.000	
441		Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	5.160.000	
442	03C2.1.86	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	4.078.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
443		Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4.322.000	
444		Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.383.000	
445		Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.813.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
446		Phẫu thuật tạo hình dương vật	4.405.000	
447	03C2.1.89	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	3.679.000	
448	03C2.1.12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.412.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
449	03C2.1.13	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.303.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
		Tiêu hóa		
450		Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	5.654.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
451		Phẫu thuật cắt thực quản	7.627.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
452	03C2.1.61	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	5.999.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
453		Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5.380.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
454	03C2.1.60	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	6.180.000	
455		Phẫu thuật tạo hình thực quản	7.892.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
456	03C2.1.59	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	6.180.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
				mạch.
457		Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	5.125.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
458		Phẫu thuật cắt da dày	7.610.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
459	03C2.1.62	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5.275.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
460		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.984.000	
461	03C2.1.64	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3.395.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
462	03C2.1.81	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	3.085.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
463		Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4.642.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
464		Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.574.000	
465		Phẫu thuật cắt nối ruột	4.465.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
466	03C2.1.63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4.395.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
467		Phẫu thuật cắt ruột non	4.801.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
468		Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.654.000	
469		Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.657.000	
470		Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	7.190.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
471	03C2.1.80	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4.918.000	
472		Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4.448.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
473	03C2.1.65	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3.486.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
474		Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.756.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
475		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	3.730.000	
476		Phẫu thuật cắt gan	8.477.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
				hàn mạch, hàn mô.
477	03C2.1.78	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6.007.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
478	03C2.1.77	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	7.087.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
479		Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	4.871.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
480	03C2.1.79	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3.486.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
481		Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5.487.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
482		Phẫu thuật cắt túi mật	4.694.000	
483	03C2.1.73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.216.000	
484		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4.671.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
485		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	7.128.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
486	03C2.1.76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật – mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật – ruột	3.986.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
487	03C2.1.67	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	4.680.000	
488	03C2.1.72	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3.486.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
489	03C2.1.75	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4.363.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
490	03C2.1.74	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	3.627.000	Chưa bao gồm stent.
491		Phẫu thuật nối mật ruột	4.571.000	
492		Phẫu thuật cắt khối tá tụy	11.176.000	Chưa bao gồm máy cắt

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
				nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
493		Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	10.357.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
494		Phẫu thuật cắt lách	4.644.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
495	03C2.1.70	Phẫu thuật nôi soi cắt lách	4.575.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
496		Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4.656.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
497		Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5.970.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
498		Phẫu thuật nạo vét hạch	3.988.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
499		Phẫu thuật u trong ổ bụng	4.842.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
				mạch.
500	03C2.1.68	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.821.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
501		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.576.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3.351.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
503		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.945.000	
504		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.655.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
505	03C2.1.66	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp	2.346.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
506	03C2.1.50	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.462.000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
507	03C2.1.49	Cắt niêm mạc ống tiêu hóa qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.962.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
508	03C2.1.54	Cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản hoặc dạ dầy hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1.063.000	
509	03C2.1.55	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.972.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
510	03C2.1.48	Lấy dị vật ống tiêu hóa qua nội soi	1.713.000	
511	03C2.1.52	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng	3.454.000	
512	03C2.1.47	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.715.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
513	03C2.1.51	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.263.000	Chưa bao gồm bóng nong.
514	04C3.1.158	Cắt phymosis	248.000	
515	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	197.000	
516	04C3.1.157	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	148.000	
517	04C3.1.159	Thắt các búi trĩ hậu môn	288.000	
		Xương, cột sống, hàm mặt		
518	03C2.1.1	Cố định gãy xương sườn	53.000	
519	04C3.1.181	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	738.000	
520	04C3.1.180	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	553.000	
521	04C3.1.167	Nắn trật khớp háng (bột liền)	652.000	
522	04C3.1.166	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	282.000	
523	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	267.000	
524	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	167.000	
525	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	412.000	
526	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	234.000	
527	04C3.1.163	Nắn trật khớp vai (bột liền)	327.000	
528	04C3.1.162	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	172.000	
529	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	242.000	
530	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	173.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
531	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	348.000	
532	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	223.000	
533	04C3.1.179	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	727.000	
534	04C3.1.178	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	341.000	
535	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	348.000	
536	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	271.000	
537	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	348.000	
538	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	271.000	
539	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	637.000	
540	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	357.000	
541	03C2.1.2	Nắn, bó gẫy xương đòn	121.000	
542	03C2.1.4	Nắn, bó gẫy xương gót	152.000	
543	03C2.1.3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	152.000	
544		Phẫu thuật cắt cụt chi	3.833.000	
545	03C2.1.109	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3.069.000	
546		Phẫu thuật thay khớp vai	7.243.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
547	03C2.1.117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3.041.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
548	03C2.1.110	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	3.069.000	
549	03C2.1.119	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ	2.168.000	Chưa bao gồm phương

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		chân		tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
550	03C2.1.118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.259.000	
551	03C2.1.104	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.378.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
552	03C2.1.105	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4.370.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
553	03C2.1.100	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3.378.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
554	03C2.1.97	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.750.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
555	03C2.1.99	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.878.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
556	03C2.1.96	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.250.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
557	03C2.1.98	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.250.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
558		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4.109.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
559		Phẫu thuật làm cứng khớp	3.778.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
560		Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3.699.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
561		Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.850.000	
562	03C2.1.108	Phẫu thuật ghép chi	6.496.000	Chưa bao gồm xương

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
				nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
563		Phẫu thuật ghép xương	4.806.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
564	03C2.1.101	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kĩ thuật cao	4.750.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
565	03C2.1.115	Phẫu thuật kéo dài chi	4.888.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.878.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
567	03C2.1.102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.250.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
568		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.870.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3.087.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
570	03C2.1.106	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4.370.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
				học, gân đồng loại.
571	03C2.1.113	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	5.819.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
572	03C2.1.114	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	4.019.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
573	03C2.1.111	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.777.000	
574		Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	7.391.000	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
575	03C2.1.95	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	9.230.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
576	03C2.1.93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5.341.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
577	03C2.1.94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5.499.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
578		Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	5.626.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
579	03C2.1.92	Phẫu thuật thay đốt sống	5.843.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
				tạo, đĩa đệm nhân tạo.
580		Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	5.197.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
581		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3.011.000	
582		Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	3.131.000	
583	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	3.469.000	
584		Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	4.400.000	
585		Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích <10 cm2	2.883.000	
586		Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.660.000	
587		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.830.000	
588	03C2.1.107	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	5.214.000	
589		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.964.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
590	03C2.1.112	Tạo hình khí-phế quản	12.317.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí – phế quản bẩm sinh).
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại		
591		Phẫu thuật loại đặc biệt	5.087.000	
592		Phẫu thuật loại I	3.063.000	
593		Phẫu thuật loại II	2.122.000	
594		Phẫu thuật loại III	1.340.000	
595		Thủ thuật loại đặc biệt	1.021.000	
596		Thủ thuật loại I	574.000	
597		Thủ thuật loại II	396.000	
598		Thủ thuật loại III	192.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
VI		PHỤ SẢN		
599		Bóc nang tuyến Bartholin	1.309.000	
600		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.844.000	
601		Bóc nhân xơ vú	1.019.000	
602		Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3.884.000	
603		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.838.000	
604		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	125.000	
605		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4.267.000	
606		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.708.000	
607		Cắt u thành âm đạo	2.128.000	
608		Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.368.000	
609		Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5.060.000	
610		Chích áp xe tầng sinh môn	831.000	
611		Chích áp xe tuyến Bartholin	875.000	
612	04C3.2.192	Chích apxe tuyến vú	230.000	
613		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	825.000	
614		Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	949.000	
615		Chọc dò màng bụng sơ sinh	419.000	
616		Chọc dò túi cùng Douglas	291.000	
617		Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.227.000	
618		Chọc ối	760.000	
619		Dẫn lưu cùng đồ Douglas	869.000	
620		Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.203.000	
621	04C3.2.191	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc	170.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		laser		
622		Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	329.000	
623	04C3.2.186	Đỡ đẻ ngôi ngược	1.071.000	
624	04C3.2.185	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	736.000	
625	04C3.2.187	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.330.000	
626		Đóng rò trực tràng – âm đạo hoặc rò tiết niệu – sinh dục	4.271.000	
627	04C3.2.188	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	1.021.000	
628		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	661.000	
629	04C3.2.183	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	215.000	
630		Hút thai dưới siêu âm	480.000	
631		Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.818.000	
632		Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.448.000	
633		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.600.000	
634		Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.979.000	
635		Khâu tử cung do nạo thủng	2.881.000	
636		Khâu vòng cổ tử cung	561.000	
637		Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.846.000	
638		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.693.000	
639		Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	88.900	
640		Lấy dị vật âm đạo	602.000	
641		Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.981.000	
642		Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.340.000	
643		Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.519.000	
644		Nạo hút thai trứng	824.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
645	04C3.2.184	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	355.000	
646		Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.494.000	
647		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.904.000	
648		Nội xoay thai	1.430.000	
649		Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	597.000	
650		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	292.000	
651	03C2.2.11	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	186.000	
652		Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.193.000	
653		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	320.000	
654		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	408.000	
655	04C3.2.197	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	189.000	
656		Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.074.000	
657	04C3.2.198	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	569.000	
658		Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	408.000	
659		Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.972.000	
660		Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.776.000	
661		Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.719.000	
662		Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.681.000	
663		Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.962.000	
664		Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.829.000	
665		Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.997.000	
666		Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.828.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
667		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.894.000	
668		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.080.000	
669		Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.908.000	
670		Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.655.000	
671		Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.387.000	
672		Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.759.000	
673		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.868.000	
674		Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.923.000	
675		Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.883.000	
676		Phẫu thuật Crossen	4.170.000	
677		Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	5.543.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
678		Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.421.000	
679		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.943.000	
680		Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.336.000	
681	04C3.2.194	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.431.000	
682	04C3.2.195	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	3.102.000	
683		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	6.143.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
684		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.161.000	
685		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4.465.000	
686		Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.176.000	
687		Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.882.000	
688		Phẫu thuật Manchester	3.839.000	
689		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.455.000	
690		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.665.000	
691		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	4.034.000	
692		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.402.000	
693		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.044.000	
694		Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.908.000	
695		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.881.000	
696		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.447.000	
697		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.274.000	
698		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5.716.000	
699		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.229.000	
700		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	6.072.000	
701		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	8.181.000	
702		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.320.000	
703		Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ	6.181.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		bụng)		
704		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.247.000	
705		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.690.000	
706		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.163.000	
707		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.121.000	
708		Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.311.000	
709		Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.708.000	
710		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.906.000	
711		Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.690.000	
712		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6.832.000	
713		Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.217.000	
714		Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.218.000	
715		Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.836.000	
716		Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.902.000	
717		Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.967.000	
718		Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.435.000	
719		Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.279.000	
720		Phẫu thuật treo tử cung	2.958.000	
721		Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.448.000	
722		Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	393.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
723		Sinh thiết gai rau	1.161.000	
724		Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.265.000	
725	04C3.2.189	Soi cổ tử cung	63.900	
726	04C3.2.190	Soi ối	50.900	
727		Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.171.000	
728		Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	265.000	
729		Tiêm nhân Chorio	249.000	
730		Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	7.253.000	
731	04C3.2.193	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	406.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
732		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.068.000	
733		Phẫu thuật loại I	2.502.000	
734		Phẫu thuật loại II	1.581.000	
735		Phẫu thuật loại III	1.194.000	
736		Thủ thuật loại đặc biệt	915.000	
737		Thủ thuật loại I	628.000	
738		Thủ thuật loại II	439.000	
739		Thủ thuật loại III	202.000	
VII		**MẮT**		
740		Bơm rửa lệ đạo	38.300	
741	03C2.3.76	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	1.260.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
742	03C2.3.59	Cắt bỏ túi lệ	872.000	
743	03C2.3.48	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.266.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
744	03C2.3.61	Cắt mộng áp Mytomycin	1.030.000	Chưa bao gồm thuốc MMC.
745	03C2.3.73	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	323.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
746	03C2.3.87	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1.190.000	
747	03C2.3.66	Cắt u kết mạc không vá	760.000	
748	04C3.3.208	Chích chắp hoặc lẹo	81.000	
749	03C2.3.57	Chích mủ hốc mắt	473.000	
750	03C2.3.75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.160.000	
751	03C2.3.9	Chữa bỏng mắt do hàn điện	30.900	
752		Chụp mạch ICG	280.000	Chưa bao gồm thuốc
753	03C2.3.8	Đánh bờ mi	40.300	
754		Điện chẩm	406.000	
755	03C2.3.11	Điện di điều trị (1 lần)	23.000	
756	03C2.3.79	Điện đông thể mi	506.000	
757	03C2.3.5	Điện võng mạc	100.000	
758		Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	36.100	
759		Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	417.000	
760		Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	138.000	
761		Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	68.600	
762		Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	59.600	
763	04C3.3.200	Đo Javal	38.300	
764	03C2.3.1	Đo khúc xạ máy	10.900	
765	04C3.3.199	Đo nhãn áp	28.000	
766	03C2.3.7	Đo thị lực khách quan	79.900	
767	04C3.3.201	Đo thị trường, ám điểm	29.600	
768	03C2.3.6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	62.900	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
769	03C2.3.16	Đốt lông xiêu	50.000	
770	03C2.3.95	Ghép giác mạc (01 mắt)	3.416.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
771	03C2.3.69	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1.315.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
772	03C2.3.67	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1.072.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
773	03C2.3.62	Gọt giác mạc	802.000	
774	03C2.3.64	Khâu cò mi	419.000	
775	03C2.3.50	Khâu củng mạc đơn thuần	827.000	
776	03C2.3.51	Khâu củng giác mạc phức tạp	1.266.000	
777	03C2.3.53	Khâu củng mạc phức tạp	1.160.000	
778	04C3.3.220	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách – gây mê	1.497.000	
779	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách – gây tê	841.000	
780	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần	777.000	
781	03C2.3.52	Khâu giác mạc phức tạp	1.160.000	
782	03C2.3.55	Khâu phục hồi bờ mi	737.000	
783	03C2.3.56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	968.000	
784 5	03C2.3.13	Khoét bỏ nhãn cầu	772.000	
785		Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.755.000	
786		Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	1.475.000	
787	04C3.3.221	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	688.000	
788	04C3.3.210	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	88.400	
789	04C3.3.222	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	893.000	
790	04C3.3.211	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	338.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
791	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	937.000	
792	04C3.3.209	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	67.000	
793	03C2.3.46	Lấy dị vật tiền phòng	1.160.000	
794	03C2.3.84	Lấy huyết thanh đóng ống	60.000	
795	03C2.3.15	Lấy sạn vôi kết mạc	37.300	
796	03C2.3.86	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	60.800	
797	03C2.3.74	Mở bao sau bằng Laser	268.000	
798	04C3.3.224	Mổ quặm 1 mi – gây mê	1.277.000	
799	04C3.3.213	Mổ quặm 1 mi – gây tê	660.000	
800	04C3.3.225	Mổ quặm 2 mi – gây mê	1.474.000	
801	04C3.3.214	Mổ quặm 2 mi – gây tê	877.000	
802	04C3.3.215	Mổ quặm 3 mi – gây tê	1.112.000	
803	04C3.3.226	Mổ quặm 3 mi – gây mê	1.710.000	
804	04C3.3.227	Mổ quặm 4 mi – gây mê	1.921.000	
805	04C3.3.216	Mổ quặm 4 mi – gây tê	1.291.000	
806	03C2.3.54	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	772.000	
807	03C2.3.68	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	972.000	
808	03C2.3.12	Múc nội nhãn (có độn hoặc không độn)	561.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
809	03C2.3.14	Nặn tuyến bờ mi	37.300	
810		Nâng sàn hốc mắt	2.818.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
811	03C2.3.2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	115.000	
812	03C2.3.63	Nối thông lệ mũi 1 mắt	1.072.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
813		Phẫu thuật bong võng mạc kinh điển	2.302.000	Chưa bao gồm đai Silicon.
814	03C2.3.32	Phẫu thuật cắt bao sau	622.000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
815	03C2.3.30	Phẫu thuật cắt bè	1.140.000	
816	03C2.3.96	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	3.039.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
817	03C2.3.36	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	970.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
818	04C3.3.223	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc – gây mê	1.534.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
819	04C3.3.212	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc – gây tê	1.007.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
820	03C2.3.97	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	538.000	
821	03C2.3.35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1.260.000	Chưa bao gồm đầu cắt
822	03C2.3.31	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.988.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
823	03C2.3.37	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.560.000	Chưa bao gồm ống silicon.
824	03C2.3.20	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.916.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
825	03C2.3.94	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.690.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
826	03C2.3.19	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	872.000	
827	03C2.3.89	Phẫu thuật hẹp khe mi	687.000	
828	03C2.3.28	Phẫu thuật lác (1 mắt)	772.000	
829	03C2.3.27	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.188.000	
830	03C2.3.23	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	837.000	
831	03C2.3.77	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1.860.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
832	04C3.3.218	Phẫu thuật mộng đơn một mắt – gây mê	1.496.000	
833	04C3.3.217	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt – gây tê	902.000	
834	03C2.3.70	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	872.000	
835	03C2.3.43	Phẫu thuật phủ kết mạc lắp mắt giả	787.000	
836	03C2.3.26	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.340.000	
837	03C2.3.45	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.560.000	Chưa bao gồm ống silicon.
838	03C2.3.42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	1.160.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
839	03C2.3.24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	872.000	
840	03C2.3.25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1.137.000	
841		Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1.693.000	
842		Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4.928.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
843	03C2.3.33	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.666.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
844	03C2.3.39	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.266.000	
845	03C2.3.41	Phẫu thuật u kết mạc nông	737.000	
846	03C2.3.38	Phẫu thuật u mi không vá da	756.000	
847	03C2.3.40	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.266.000	
848	03C2.3.44	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1.110.000	
849	03C2.3.65	Phủ kết mạc	660.000	
850	03C2.3.71	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	306.000	
851	03C2.3.34	Rạch góc tiền phòng	1.160.000	
852	03C2.3.10	Rửa cùng đồ	44.000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
853	03C2.3.4	Sắc giác	71 300	
854		Siêu âm bán phần trước (UBM)	220.000	
855	03C2.3.81	Siêu âm mắt chẩn đoán	63.200	
856	03C2.3.80	Siêu âm điều trị (1 ngày)	76.800	
857	03C2.3.83	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	150.000	
858	03C2.3.29	Soi bóng đồng tử	31.200	
859	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	55.300	
860	03C2.3.88	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2.346.000	Chưa bao gồm chi phí màng.
861	03C2.3.72	Tạo hình vùng bè bằng Laser	229.000	
862		Test thử cảm giác giác mạc	42.100	
863	03C2.3.78	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	837.000	
864	04C3.3.207	Thông lệ đạo hai mắt	98.600	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
865	04C3.3.206	Thông lệ đạo một mắt	61.500	
866	04C3.3.205	Tiêm dưới kết mạc một mắt	50.300	Chưa bao gồm thuốc.
867	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	50.300	Chưa bao gồm thuốc.
868		Vá sàn hốc mắt	3.214.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
869		Phẫu thuật loại đặc biệt	2.138.000	
870		Phẫu thuật loại I	1.230.000	
871		Phẫu thuật loại II	870.000	
872		Phẫu thuật loại III	606.000	
873		Thủ thuật loại đặc biệt	527.000	
874		Thủ thuật loại I	340.000	
875		Thủ thuật loại II	194.000	
876		Thủ thuật loại III	122.000	
VIII		**TAI MŨI HỌNG**		
877	03C2.4.18	Bẻ cuốn mũi	144.000	
878	03C2.4.31	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	209.000	
879	03C2.4.32	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	279.000	
880	04C3.4.250	Cắt Amiđan (gây mê)	1.133.000	
881	04C3.4.251	Cắt Amiđan dùng Coblator (gây mê)	2.403.000	Bao gồm cả Coblator.
882	03C2.4.19	Gắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	520.000	
883	03C2.4.64	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	8.032.000	
884		Cắt polyp ống tai gây mê	2.038.000	
885		Cắt polyp ống tai gây tê	613.000	
886	03C2.4.57	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	7.035.000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
887	03C2.4.65	Cắt u cuộn cảnh	7.755.000	
888	04C3.4.228	Chích rạch apxe Amiđan (gây tê)	274.000	
889	04C3.4.229	Chích rạch apxe thành sau họng	274.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		(gây tê)		
890	03C2.4.11	Chích rạch vành tai	66.800	
891		Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	6.180.000	
892	03C2.4.10	Chọc hút dịch vành tai	56.800	
893	03C2.4.56	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	7.364.000	Chưa bao gồm stent.
894	03C2.4.47	Đo ABR (1 lần)	181.000	
895	03C2.4.44	Đo nhĩ lượng	30.000	
896	03C2.4.46	Đo OAE (1 lần)	60.000	
897	03C2.4.43	Đo phản xạ cơ bàn đạp	30.000	
898	03C2.4.39	Đo sức cản của mũi	97.000	
899	03C2.4.42	Đo sức nghe lời	57.000	
900	03C2.4.40	Đo thính lực đơn âm	45.000	
901	03C2.4.41	Đo trên ngưỡng	65.000	
902	03C2.4.30	Đốt Amidan áp lạnh	204.000	
903	03C2.4.4	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	134.000	
904	03C2.4.3	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	151.000	
905	03C2.4.22	Đốt họng hạt	82.900	
906	03C2.4.54	Ghép thanh khí quản đặt stent	6.073.000	Chưa bao gồm stent.
907	03C2.4.13	Hút xoang dưới áp lực	61.800	
908	03C2.4.15	Khí dung	23.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
909	03C2.4.1	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	21.100	Chưa bao gồm thuốc.
910	03C2.4.2	Lấy dị vật họng	41.600	
911	04C3.4.233	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	65.600	
912	04C3.4.252	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	520.000	
913	04C3.4.234	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	161.000	
914	04C3.4.246	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	722.000	
915	04C3.4.239	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	378.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
916	04C3.4.236	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	684.000	
917	04C3.4.235	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	201.000	
918	03C2.4.12	Lấy nút biểu bì ống tai	65.600	
919	04C3.4.254	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.353.000	
920	04C3.4.242	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	849.000	
921		Mở sào bào – thượng nhĩ	3.843.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
922		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2.720.000	
923		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1.295.000	
924	04C3.4.243	Nạo VA gây mê	813.000	
925		Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.732.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
926	03C2.4.20	Nhét meche hoặc bấc mũi	124.000	
927	03C2.4.55	Nối khí quản tận-tận trong điều trị sẹo hẹp	8.141.000	Chưa bao gồm stent.
928	04C3.4.247	Nội soi cắt polype mũi gây mê	679.000	
929	04C3.4.241	Nội soi cắt polype mũi gây tê	468.000	
930	04C3.4.231	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	289.000	
931	04C3.4.232	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	289.000	
932	04C3.4.240	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	463.000	
93	04C3.4.253	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	684.000	
934		Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.242.000	
935	04C3.4.244	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	722.000	
936	04C3.4.245	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	742.000	
937	04C3.4.237	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	234.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
938	04C3.4.238	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	329.000	
939	04C3.4.255	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.605.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
940		Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	668.000	
941		Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.575.000	
942	03C2.4.25	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	524.000	
943	03C2.4.37	Nội soi Tai Mũi Họng	108.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
944	03C2.4.9	Nong vòi nhĩ	40.600	
945	03C2.4.34	Nong vòi nhĩ nội soi	122.000	
946	03C2.4.66	Phẫu thuật áp xe não do tai	6.054.000	
947		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.689.000	
948		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.856.000	Đã bao gồm dao cắt.
949		Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	5.147.000	
950	03C2.4.61	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.621.000	
951	03C2.4.67	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.776.000	
952	03C2.4.68	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	6.956.000	
953		Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.996.000	
954		Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.732.000	
955		Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.740.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
956		Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có	4.740.000	Chưa bao gồm dao

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		hoặc không bảo tồn dây VII		siêu âm.
957		Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	8.419.000	
958		Phẫu thuật chấn thương xoang sàng – hàm	5.453.000	
959		Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.732.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
960	03C2.4.52	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4.575.000	
961		Phẫu thuật giảm áp dây VII	7.208.000	
962		Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.453.000	
963	03C2.4.69	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.817.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
964	03C2.4.70	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	7.276.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
965		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	3.102.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
966		Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.125.000	
967		Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.039.000	
968		Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.732.000	
969		Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.898.000	
970	03C2.4.71	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	5.776.000	Chưa bao gồm hoá chất.
971		Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.834.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
972	03C2.4.60	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	9.235.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
973	03C2.4.58	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13.775.000	
974	03C2.4.59	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	8.775.000	
975		Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5.585.000	
976		Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	3.125.000	
977	03C2.4.27	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	4.296.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
978		Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng – thanh quản bằng dao siêu âm	8.347.000	Đã bao gồm dao siêu âm
979	03C2.4.73	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6.212.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
980		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.996.000	
981		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.311.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
982		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3.102.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
983		Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5.892.000	
984	03C2.4.49	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	7.355.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
985		Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8.419.000	
986		Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	5.039.000	
987	03C2.4.72	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	5.054.000	
988		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	3.856.000	Đã bao gồm dao plasma
989	03C2.4.26	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	3.037.000	
990	03C2.4.63	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	8.052.000	
991		Phẫu thuật rò xoang lê	4.732.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
992	03C2.4.53	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	6.054.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
993	03C2.4.62	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	6.054.000	
994	03C2.4.51	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	6.250.000	
995		Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.326.000	
996		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng	7.372.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		vật liệu ghép tự thân		
997		Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5.326.000	
998		Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	5.332.000	
999		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.898.000	
1000	03C2.4.16	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	30.000	
1001	03C2.4.28	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	224.000	
1002	03C2.4.29	Soi thực quản bằng ống mềm	224.000	
1003	03C2.4.8	Thông vòi nhĩ	90.800	
1004	03C2.4.33	Thông vòi nhĩ nội soi	119.000	
1005	03C2.4.7	Trích màng nhĩ	64.200	
1006	04C3.4.248	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)	745.000	
1007	04C3.4.249	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	745.000	
1008		Vá nhĩ đơn thuần	3.843.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1009		Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	3.176.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1010		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.621.000	
1011		Phẫu thuật loại I	2.129.000	
1012		Phẫu thuật loại II	1.499.000	
1013		Phẫu thuật loại III	998.000	
1014		Thủ thuật loại đặc biệt	893.000	
1015		Thủ thuật loại I	523.000	
1016		Thủ thuật loại II	301.000	
1017		Thủ thuật loại III	145.000	
IX		**RĂNG-HÀM-MẶT**		
		Các kỹ thuật về răng, miệng		
1018	03C2.5.1.3	Cắt lợi trùm	166.000	
1019	03C2.5.2.6	Chụp thép làm sẵn	304.000	
1020	03C2.5.1.6	Cố định tạm thời gẫy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	382.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		Điều trị răng		
1021	03C2.5.2.3	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	351.000	
1022	03C2.5.2.13	Điều trị tủy lại	966.000	
1023	03C2 5.2.10	Điều trị tủy răng số 4, 5	589.000	
1024	03C2.5.2.11	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	819.000	
1025	03C2.5.2.9	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	434.000	
1026	03C2.5.2.12	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	949.000	
1027	03C2.5.2.4	Điều trị tủy răng sữa một chân	280.000	
1028	03C2.5.2.5	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	394.000	
1029	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng	348.000	
1030	03C2.5.2.1	Hàn răng sữa sâu ngà	102.000	
1031	04C3.5.1.260	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	143.000	
1032	04C3.5.1.259	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	82.700	
1033	03C2.5.1.11	Nắn trật khớp thái dương hàm	105.000	
1034	03C2.5.1.10	Nạo túi lợi 1 sextant	79.700	
1035	03C2.5.1.7	Nhổ chân răng	200.000	
1036	03C2.5.1.1	Nhổ răng đơn giản	105.000	
1037	03C2.5.1.2	Nhổ răng khó	218.000	
1038	04C3.5.1.257	Nhổ răng số 8 bình thường	226.000	
1039	04C3.5.1.258	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	362.000	
1040	04C3.5.1.256	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	40.700	
1041	03C2.5.2.16	Phục hồi thân răng có chốt	518.000	
1042	03C2.5.2.7	Răng sâu ngà	259.000	
1043	03C2.5.2.8	Răng viêm tủy hồi phục	280.000	
1044	04C3.5.1.261	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	33.900	
1045	03C2.5.6.2	Sửa hàm	220.000	
1046	03C2.5.2.2	Trám bít hố rãnh	224.000	
		Các phẫu thuật hàm mặt		
1047	03C2.5.1.16	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	348.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1048	03C2.5.1.24	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	1.094.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1049	03C2.5.1.22	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	868.000	
1050	03C2.5.1.23	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	479.000	
1051	03C2.5.1.18	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	439.000	
1052	03C2.5.1.19	Gắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	313.000	
1053	03C2.5.1.20	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	559.000	
1054	03C2.5.1.14	Lấy sỏi ống Wharton	1.028.000	
1055	03C2.5.1.12	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	729.000	
1056	03C2.5.1.13	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1.156.000	
1057	03C2.5.7.44	Cắt bỏ nang sàn miệng	2.887.000	
1058	03C2.5.7.35	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	3.037.000	
1059	03C2.5.7.33	Cắt u nang giáp móng	2.190.000	
1060	03C2.5.7.48	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.737.000	
1061		Điều trị đóng cuống răng	472.000	
1062		Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	557.000	
1063	03C2.5.7.39	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2.995.000	
1064	03C2.5.7.50	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.724.000	
1065	03C2.5.7.46	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.996.000	
1066	03C2.5.7.3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	2.637.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1067	03C2.5.7.4	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố	4.247.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		định bằng nẹp vít		
1068	03C2.5.7.6	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	5.347.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1069	03C2.5.7.12	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	4.322.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1070	03C2.5.7.16	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	3.237.000	
1071	03C2.5.7 26	Phẫu thuật; cắt u lành tính tuyến dưới hàm	3.236.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1072	03C2.5.7.15	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	3.116.000	
1073	03C2.5.7.37	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	3.387.000	
1074	03C2.5.7.36	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3.387.000	
1075	03C2.5.7.2	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.637.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1076	03C2.5.7.17	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	4.356.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1077	03C2.5.7.24	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	3.036.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1078	03C2.5.7.23	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.836.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1079	03C2.5.7.22	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.736.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1080	03C2.5.7.25	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3.136.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1081	03C2.5.7.41	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	2.288.000	
1082	03C2.5.7.10	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.995.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
1083	03C2.5.7.8	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.995.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1084	03C2.5.7.11	Phẫu thuật dính khớp thái dương	4.222.000	Chưa bao gồm nẹp có

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan		lồi cầu bằng titan và vít.
1085	03C2.5.7.9	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	4.172.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1086	03C2.5.7.19	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng	3.266.000	Chưa bao gồm xương.
1087	03C2.5.7.42	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	3.179.000	
1088	03C2.5.7.13	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	4.222.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1089	03C2.5.7.14	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4.293.000	
1090		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.605.000	
1091	03C2.5.7.52	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	2.458.000	
1092	03C2.5.7.45	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.887.000	
1093	03C2.5.7.18	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn	4.556.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1094	03C2.5.7.38	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	3.756.000	
1095	03C2.5.7.30	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	2.637.000	
1096	03C2.5.7.31	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	2.637.000	
1097	03C2.5.7.29	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2.737.000	
1098	03C2.5.7.28	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	2.637.000	
1099	03C2.5.7.47	Phẫu thuật tạo hình phanh môi hoặc phanh má hoặc phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	1.838.000	
1100		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	3.002.000	
1101		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồi cầu	2.939.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1102		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	2.830.000	
1103	03C2.5.7.1	Sử dụng nẹp cố lồi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới	3.237.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu và vít thay thế.
1104	03C2.5.7.49	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	853.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1105		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.721.000	
1106		Phẫu thuật loại I	2.385.000	
1107		Phẫu thuật loại II	1.468.000	
1108		Phẫu thuật loại III	942.000	
1109		Thủ thuật loại đặc biệt	809.000	
1110		Thủ thuật loại I	493.000	
1111		Thủ thuật loại II	283.000	
1112		Thủ thuật loại III	145.000	
X		**BỎNG**		
1113		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.378.000	
1114		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.976.000	
1115		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.044.000	
1116		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.426.000	
1117		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.407.000	
1118		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.913.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1119		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.039.000	
1120		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.443.000	
1121		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.168.000	
1122		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.382.000	
1123		Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	3.908.000	
1124		Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3.753.000	
1125		Cắt sẹo khâu kín	3.432.000	
1126	03C2.6.11	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm Doppler	314.000	
1127	03C2.6.15	Điều trị bằng ôxy cao áp	252.000	
1128	03C2.6.14	Điều trị vết thương bỏng bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	569.000	
1129		Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2.791.000	
1130		Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.922.000	
1131		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.908.000	
1132		Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.464.000	
1133		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.624.000	
1134		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn,	4.140.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em		
1135		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.686.000	
1136		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.858.000	
1137		Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	5.105.000	
1138		Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	6.679.000	
1139		Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.496.000	
1140		Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.105.000	
1141		Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.502.000	
1142		Ghép da tự thận xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.259.000	
1143		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.661.000	
1144	03C2.6.10	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	541.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
1145		Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4.217.000	
1146		Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	4.092.000	
1147		Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4.986.000	
1148		Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3.759.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1149		Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	3.987.000	Chưa bao gồm bộ kít tách huyết tương.
1150		Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch-tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	14.241.000	
1151		Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	2.817.000	
1152		Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	18.638.000	
1153		Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4.525.000	
1154		Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu.	3.819.000	
1155		Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.621.000	
1156	03C2.6.3	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	302.000	
1157		Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	220.000	
1158		Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	1.003.000	
1159	03C2.6.12	Tắm điều trị tiệt khuẩn bằng TRA gamma	213.000	
1160		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	121.000	
1161		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	250.000	
1162		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	428.000	
1163		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	573.000	
1164		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	911.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1165		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.468.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1166		Phẫu thuật đặc biệt	4.287.000	
1167		Phẫu thuật loại I	2.452.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1168		Phẫu thuật loại II	1.648.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1169		Phẫu thuật loại III	1.190.000	Chưa bao gồm vật tư ghép trên bệnh nhân.
1170		Thủ thuật loại đặc biệt	1.199.000	
1171		Thủ thuật loại I	591.000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
1172		Thủ thuật loại II	352.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1173		Thủ thuật loại III	193.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
XI		**UNG BƯỚU**		
1174		Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang (lần)	396.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1175	03C2.1.11	Đặt Iradium (lần)	476.000	
1176	04C2.97	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	111.000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
1177		Đổ khuôn chì trong xạ trị	1.114.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1178		Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	416.000	
1179		Làm mặt nạ cố định đầu	1.103.000	
1180		Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	396.000	
1181		Truyền hóa chất tĩnh mạch	161.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
1182		Truyền hóa chất tĩnh mạch	133.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
1183		Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	361.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1184		Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	219.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1185		Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	406.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1186		Xạ phẫu bằng Cyber Knife	20.785.000	
1187	03C5.5	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.907.000	
1188	03C5.4	Xạ trị bằng X Knife	28.785.000	
1189		Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày)	1.626.000	
1190	03C5.3	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	512.000	
1191		Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	5.356.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1192		Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	3.465.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1193		Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.426.000	
1194		Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	7.972.000	
1195		Cắt ung thư lưỡi – sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	8.872.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1196		Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	8.672.000	
1197		Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	9.372.000	
1198		Tháo khớp xương bả vai do ung thư	7.172.000	
1199		Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	8.572.000	
1200		Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.348.000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1201		Phẫu thuật loại đặc biệt	5.017.000	
1202		Phẫu thuật loại I	2.953.000	
1203		Phẫu thuật loại II	1.914.000	
1204		Phẫu thuật loại III	1.298.000	
1205		Thủ thuật loại đặc biệt	915.000	
1206		Thủ thuật loại I	525.000	
1207		Thủ thuật loại II	379.000	
1208		Thủ thuật loại III	215.000	
XII		**NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP**		
1209		Phẫu thuật loại I	2.265.000	
1210		Phẫu thuật loại II	1.507.000	
1211		Phẫu thuật loại III	1.016.000	
1212		Thủ thuật loại đặc biệt	1.001.000	
1213		Thủ thuật loại I	609.000	
1214		Thủ thuật loại II	351.000	
1215		Thủ thuật loại III	206.000	
XIII		**VI PHẪU**		
1216		Phẫu thuật loại đặc biệt	6.040.000	
1217		Phẫu thuật loại I	3.452.000	
XIV		**PHẪU THUẬT NỘI SOI**		
1218		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật	85.543.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1219		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	91.410.000	
1220		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu	79.712.000	
1221		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng	96.997.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1222		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.946.000	
1223		Phẫu thuật loại I	2.618.000	
1224		Phẫu thuật loại II	1.781.000	
1225		Phẫu thuật loại III	1.052.000	
XV		**GÂY MÊ**		
		Gây mê thay băng bỏng		
1226		Gây mê thay băng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bỏng hô hấp	1.171.000	
1227		Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	836.000	
1228		Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	624.000	
1229		Gây mê thay băng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	411.000	
1230		Gây mê khác	761.000	
E		**XÉT NGHIỆM**		
I		**Huyết học**		
1231		ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1.022.000	
1232	03C3.1.HH116	Bilan đông cầm máu – huyết khối	1.578.000	
1233		Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	20.900	
1234	04C5.1.296	Co cục máu đông	15.300	
1235	04C5.1.331	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	703.000	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1236		Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1.207.000	
1237	04C5.1.298	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	423.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
1238		Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	19.200	
1239		DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	62.900	
1240	03C3.1.HH51	Đếm số lượng CD3 hoặc CD4 hoặc CD8	404.000	
124r	04C5.1.354	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	193.000	
1242	04C5.1.355	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	366.000	
1243	04C5.1.352	Điện di miễn dịch huyết thanh	1.027.000	
1244	04C5.1.353	Điện di protein huyết thanh	382.000	
1245	03C3.1.HH111	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn hoặc từ tủy xương	16.469.000	
1246	03C3.1.HH110	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	16.469.000	
1247		Định danh kháng thể Anti- HLA bằng kỹ thuật luminex	3.735.000	
1248	03C3.1.HH103	Định danh kháng thể bất thường	1.178.000	
1249		Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4.404.000	
1250	03C3.1.HH41	Định lượng anti Thrombin III	141.000	
1251		Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	2.241.000	
1252	03C3.1.HH43	Định lượng chất ức chế C1	212.000	
1253		Định lượng D – Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hoá phát quang	527.000	
1254	03C3.1.HH30	Định lượng D- Dimer	260.000	
1255	03C3.1.HH34	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	212.000	
1256	03C3.1.HH47	Định lượng FDP	141.000	
1257	04C5.1.300	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	105.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1258		Định lượng gen bệnh máu ác tính	4.156.000	
1259	03C3.1.HH57	Định lượng men G6PD	83.100	
1260	03C3.1.HH58	Định lượng men Pyruvat kinase	178.000	
1261	03C3.1.HH37	Định lượng Plasminogen	212.000	
1262	03C3.1.HH32	Định lượng Protein C	237.000	
1263	03C3.1.HH31	Định lượng Protein S	237.000	
1264	03C3.1.HH40	Định lượng t- PA	212.000	
1265		Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	5.434.000	
1266		Định lượng ức chế yếu tố IX	269.000	
1267		Định lượng ức chế yếu tố VIII	153.000	
1268	03C3.1.HH44	Định lượng yếu tố Heparin	212.000	
1269	04C5.1.299	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	58.000	
1270	04C5.1.327	Định lượng yếu tố II hoặc XII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc VonWillebrand (hoạt tính)	466.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1271	03C3.1.HH45	Định lượng yếu tố kháng Xa	260.000	
1272	03C3.1.HH33	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	212.000	
1273	04C5.1.325	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố Vll/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	326.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1274	04C5.1.326	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	237.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1275	04C5.1.324	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI	296.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1276	04C5.1.328	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	1.068.000	
1277	03C3.1.HH36	Định lượng yếu tố: PAI- l/PAI-2	212.000	
1278	03C3.1.HH38	Định lượng α2 anti -plasmin (α2 AP)	212.000	
1279	03C3.1.HH39	Định lượng β Thromboglobulin	212.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		(βTG)		
1280	03C3.1.HH90	Định nhóm máu A_1	35.600	
1281	04C5.1.287	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	23.700	
1282	04C5.1.288	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	21.200	
1283	04C5.1.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	40.200	
1284	04C5.1.347	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	59.300	
1285	04C5.1.291	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	29.600	
1286	04C5.1.290	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	47.500	
1287	04C5.1.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	39.100	
1288	04C5.1.337	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	53.400	
1289	04C5.1.336	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	89.000	
1290	03C3.1.HH101	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	189.000	
1291	03C3.1.HH100	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mi^a)	160.000	
1292	03C3.1.HH94	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P_1)	201.000	
1293	03C3.1.HH89	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	178.000	
1294	04C5.1.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	32.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1295	03C3.1.HH88	Định nhóm máu khó hệ ABO	212.000	
1296		Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	237.000	
1297		Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1.278.000	
1298		Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A, B, C, DR, DQ, DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1.912.000	
1299		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM- HEPTEM)	552.000	
1300		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM- EXTEM)	426.000	
1301	04C5.1.329	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	112.000	Giá cho mỗi chất kích tập.
1302	04C5.1.330	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	212.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1303		Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	53.400	
1304		Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	8.113.000	
1305		Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.813.000	
1306	04C5.1.279	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	30.800	
1307		Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/tự động)	459.000	
1308	03C3.1.HH104	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	41.500	
1309	03C3.1.HH21	Hoá mô miễn dịch tủy xương (01	189.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		marker)		
1310	04C5.1.281	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	27.200	
1311	04C5.1.278	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	67.600	
1312	03C3.1.HH5	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	71.200	
1313		Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)	154.000	
1314	03C3.1.HH20	Lách đồ	59.300	
1315		Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	577.000	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu
1316		Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.202.000	
1317	03C3.1.HH12	Máu lắng (bằng máy tự động)	35.600	
1318	04C5.1.283	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.700	
1319	04C5.1.334	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	115.000	
1320	04C5.1.332	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	83.100	
1321	04C5.1.333	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	123.000	
1322	03C3.1.HH27	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	29.600	
1323		Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	305.000	
1324	03C3.1.HH28	Nghiệm pháp von-Kaulla	53.400	
1325	04C5.1.307	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	95.000	
1326	04C5.1.308	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	105.000	
1327	03C3.1.HH4	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	41.500	
1328	03C3.1.HH13	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm	35.600	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		Perls)		
1329	04C5.1.309	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	95.000	
1330	04C5.1.305	Nhuộm Peroxydase (MPO)	79.500	
1331	03C3.1.HH15	Nhuộm Phosphatase acid	77.200	
1332	03C3.1.HH14	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	71.200	
1333	03C3.1.HH19	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tủy xương	83.100	
1334	03C3.1.HH18	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	83.100	
1335	04C5.1.306	Nhuộm sudan den	79.500	
1336		Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1.301.000	
1337		OF test (test sàng lọc Thalassemia)	48.800	
1338		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	400.000	
1339		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	439.000	
1340		Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	76.900	
1341		Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	76.900	
1342		Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (Kỹ thuật pha rắn)	56.900	
1343		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	69.900	
1344	03C3.1.HH17	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ	29.600	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		thuật ống nghiệm)		
1345		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	296.000	
1346		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	366.000	
1347		Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1.391.000	
1348		Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	600.000	
1349		Phát hiện kháng đông đường chung	91.100	
1350		Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	251.000	
1351		Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.143.000	
1352		Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	139.000	
1353	03C3.1.HH102	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	95.000	
1354		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	251.000	
1355	04C5.1.284	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	39.100	
1356	03C3.1.HH106	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	878.000	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
1357	03C3.1.HH11	Tập trung bạch cầu	29.600	
1358	03C3.1.HH50	Test đường + Ham	71.200	
1359	04C5.1.282	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	17.800	
1360	04C5.1.297	Thời gian Howell	32.000	
1361	04C5.1.348	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	49.800	
1362	04C5.1.295	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	13.000	
1363		Thời gian máu đông	13.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1364	03C3.1.HH22	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	41.500	
1365	04C5.1.301	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	56.900	
1366	04C5.1.302	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	65.300	
1367	03C3.1.HH24	Thời gian thrombin (TT)	41.500	
1368	03C3.1.HH23	Thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)	41.500	
1369	03C3.1.HH108	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn	2.578.000	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu.
1370	03C3.1.HH107	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2.578.000	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu.
1371	03C3.1.HH109	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương	3.078.000	Chưa bao gồm kít tách tế bào.
1372		Tinh dịch đồ	324.000	
1373	03C3.1.HH10	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	35.600	
1374	03C3.1.HH9	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	17.800	
1375	04C5.1.319	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	37.900	
1376	03C3.1.HH8	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	17.800	
1377	04C5.1.294	Tìm tế bào Hargraves	66.400	
1378	03C3.1.HH25	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	83.100	
1379	03C3.1.HH26	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	118.000	
1380	04C5.1.323	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	109.000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1381	04C5.1.280	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	37.900	
1382	03C3.1.HH3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại	47.500	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		vi bằng máy đếm laser		
1383		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	41.500	
1384	04C5.1.335	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	446.000	
1385	03C3.1.HH105	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	95.000	
1386	03C3.1.HH121	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.356.000	
1387	03C3.1.HH61	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	878.000	Cho 1 gen
1388		Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH (giá tính cho 1 gen)	4.155.000	
1389		Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	113.000	
1390		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	117.000	
1391		Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	87.200	
1392		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	132.000	
1393		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	92.600	
1394		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	117.000	
1395		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	116.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1396		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	132.000	
1397		Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	121.000	
1398		Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	158.000	
1399	03C3.1.HH91	Xác định kháng nguyên H	35.600	
1400		Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd	213.000	
1401		Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd	211.000	
1402		Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	61.900	
1403		Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	107.000	
1404		Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis	181.000	
1405		Xác định kháng nguyên Le^b của hệ, nhóm máu Lewis	211.000	
1406		Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran	168.000	
1407		Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran	95.000	
1408		Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	156.000	
1409		Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	174.000	
1410		Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.494.000	
1411		Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	226.000	
1412		Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	59.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1413		Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)	889.000	
1414		Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)	574.000	
1415	03C3.1.HH63	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	296.000	
1416	03C3.1.HH113	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	446.000	
1417		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) – Ab)	1.789.000	
1418		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)	1.789.000	
1419		Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	400.000	
1420		Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	475.000	
1421	04C5.1.349	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	346.000	
1422		Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	880.000	
1423		Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	880.000	
1424	04C5.1.285	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	35.600	
1425	03C3.1.HH115	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.778.000	
1426	04C5.1.304	Xét nghiệm tế bào hạch	49.800	
1427	04C5.1.303	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	151.000	
1428	03C3.1.HH59	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	512.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1429		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm tự động.	965.000	
1430		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động.	303.000	
1431		Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến β-thalasemia)	4.405.000	
1432	03C3.1.HH62	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.078.000	
II		**Dị ứng miễn dịch**		
1433	DƯ-MDLS	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	446.000	
1434	DƯ-MDLS	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	416.000	
1435	DƯ-MDLS	Định lượng Histamine	1.003.000	
1436	DƯ-MDLS	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	572.000	
1437	DƯ-MDLS	Định lượng Interleukin	781.000	
1438	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	757.000	
1439	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	704.000	
1440	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C5a	842.000	
1441	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C1q	442.000	
1442	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	1.077.000	
1443	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng CCP	603.000	
1444	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Centromere	459.000	
1445	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ENA	430.000	
1446	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Histone	378.000	
1447	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Insulin	394.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1448	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Jo – 1	441.000	
1449	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	526.000	
1450		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	260.000	
1451		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	118.000	
1452		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	296.000	
1453		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) test nhanh	178.000	
1454	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	590.000	
1455	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	456.000	
1456	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	426.000	
1457	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	378.000	
1458	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Sm	407.000	
1459	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	441.000	
1460	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	721.000	
1461	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1.030.000	
1462	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	500.000	
1463	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan typel (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể	492.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)		
1464	DƯ-MDLS	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	441.000	
1465		Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	251.000	
III		**Hóa sinh**		
		Máu		
1466	03C3.1.HS5	ACTH	82.000	
1467	03C3.1.HS6	ADH	147.000	
1468	03C3.1.HS23	ALA	92.900	
1469	03C3.1.HS46	Alpha FP (AFP)	92.900	
1470	03C3.1.HS78	Alpha Microglobulin	98.400	
1471	03C3.1.HS3	Amoniac	76.500	
1472	03C3.1.HS70	Anti – TG	273.000	
1473		Anti – TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	207.000	
1474	03C3.1.HS34	Apolipoprotein A/B (1 loại)	49.200	
1475	03C3.1.HS20	Benzodiazepam (BZD)	38.200	
1476	03C3.1.HS51	Beta – HCG	87.500	
1477	03C3.1.HS38	Beta2 Microglobulin	76.500	
1478	04C5.1.340	BNP (B – Type Natriuretic Peptide)	590.000	
1479	04C5.1.320	Bổ thể trong huyết thanh	32.800	
1480	03C3.1.HS65	CA 125	140.000	
1481	03C3.1.HS63	CA 15 – 3	152.000	
1482	03C3.1.HS62	CA 19-9	140.000	
1483	03C3.1.HS64	CA 72 -4	135.000	
1484	04C5.1.312	Ca++ máu	16.400	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1485	03C3.1.HS25	Calci	13.000	
1486	03C3.1.HS12	Calcitonin	135.000	
1487	03C3.1.HS43	Catecholamin	218.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1488	03C3.1.HS50	CEA	87.500	
1489	03C3.1.HS32	Ceruloplasmin	71.100	
1490	03C3.1.HS28	CK-MB	38.200	
1491	03C3.1.HS37	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	60.100	
1492	03C3.1.HS7	Cortison	92.900	
1493		C-Peptid	174.000	
1494	03C3.1.HS4	CPK	27.300	
1495		CRP định lượng	54.600	
1496	03C3.1.HS31	CRP hs	54.600	
1497	03C3.1.HS60	Cyclosporine	328.000	
1498	03C3.1.HS66	Cyfra 21 – 1	98.400	
1499	04C5.1.311	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29.500	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1500	03C3.1.HS69	Digoxin	87.500	
1501		Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	295.000	
1502		Định lượng Alphal Antitrypsin	65.600	
1503		Định lượng Anti CCP	316.000	
1504		Định lượng Beta Crosslap	140.000	
1505	04C5.1.315	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.800	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1506	04C5.1.313	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.800	Mỗi chất
1507		Định lượng Cystatine C	87.500	
1508		Định lượng Ethanol (cồn)	32.800	
1509		Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	529.000	
1510		Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	529.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1511		Định lượng Gentamicin	98.400	
1512		Định lượng Methotrexat	404.000	
1513		Định lượng p2PSA	699.000	
1514		Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	76.500	
1515	04C5.1.314	Định lượng sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32.800	
1516		Định lượng Tobramycin	98.400	
1517		Định lượng Tranferin Receptor	109.000	
1518	04C5.1.316	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL – Cholesterol	27.300	
1519		Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	27.300	
1520		Đo hoạt độ P-Amylase	65.600	
1521		Đo khả năng gắn sắt toàn thể	76.500	
1522	04C5.1.346	Đường máu mao mạch	15.500	
1523		E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	185.000	
1524	03C3.1.HS10	Erythropoietin	82.000	
1525	03C3.1.HS52	Estradiol	82.000	
1526	03C3.1.HS48	Ferritin	82.000	
1527	03C3.1.HS67	Folate	87.500	
1528		Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	185.000	
1529	03C3.1.HS54	FSH	82.000	
1530	03C3.1.HS30	Gama GT	19.500	
1531	03C3.1.HS8	GH	164.000	
1532	03C3.1.HS77	GLDH	98.400	
1533	03C3.1.HS1	Gross	16.400	
1534	03C3.1.HS76	Haptoglobin	98.400	
1535	04C5.1.351	HbA1C	102.000	
1536	03C3.1.HS75	HBDH	98.400	
1537		HE4	305.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1538	03C3.1.HS57	Homocysteine	147.000	
1539	03C3.1.HS35	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	65.600	
1540		Inhibin A	240.000	
1541	03C3.1.HS49	Insuline	82.000	
1542	03C3.1.HS74	Kappa định tính	98.400	
1543	03C3.1.HS42	Khí máu	218.000	
1544	03C3.1.HS72	Lactat	98.400	
1545	03C3.1.HS73	Lambda định tính	98.400	
1546	03C3.1.HS29	LDH	27.300	
1547	03C3.1.HS53	LH	82.000	
1548	03C3.1.HS36	Lipase	60.100	
1549	03C3.1.HS2	Maclagan	16.400	
1550	03C3.1.HS58	Myoglobin	92.900	
1551	03C3.1.HS21	Ngộ độc thuốc	65.600	
1552	03C3.1.HS18	Nồng độ rượu trong máu	30.500	
1553		NSE (Neuron Specific Enolase)	195.000	
1554	03C3.1.HS19	Paracetamol	38.200	
1555	04C5.1.321	Phản ứng cố định bổ thể	32.800	
1556	03C3.1.VS7	Phản ứng CRP	21.800	
1557	03C3.1.HS14	Phenytoin	82.000	
1558	04C5.1.344	PLGF	742.000	
1559	03C3.1.HS71	Pre albumin	98.400	
1560	04C5.1.339	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	414.000	
1561	04C5.1.338	Pro-calcitonin	404.000	
1562	03C3.1.HS56	Progesteron	82.000	
1563	04C5.1.342	PRO-GRP	354.000	
1564	03C3.1.HS55	Prolactin	76.500	
1565	03C3.1.HS47	PSA	92.900	
1566		PSA tự do (Free prostate- Specific Antigen)	87.500	
1567	03C3.1.HS61	PTH	240.000	
1568	03C3.1.HS17	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	82.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1569	03C3.1.HS39	RF (Rheumatoid Factor)	38.200	
1570	03C3.1.HS22	Salicylate	76.500	
1571	04C5.1.341	SCC	207.000	
1572	04C5.1.345	SFLT1	742.000	
1573	03C3.1.HS44	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	65.600	
1574	04C5.1.343	Tacrolimus	735.000	
1575	04C5.1.350	Testosteron	95.100	
1576	03C3.1.HS15	Theophylin	82.000	
1577	03C3.1.HS11	Thyroglobulin	179.000	
1578	03C3.1.HS13	TRAb định lượng	414.000	
1579	03C3.1.HS41	Transferin/độ bão hòa tranferin	65.600	
1580	03C3.1.HS16	Tricyclic anti depressant	82.000	
1581	03C3.1.HS59	Troponin T/I	76.500	
1582	03C3.1.HS45	TSH	60.100	
1583	03C3.1.HS68	Vitamin B12	76.500	
1584	04C5.1.310	Xác định Bacturate trong máu	207.000	
1585	04C5.1.317	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	26.100	
1586	04C5.1.318	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	26.100	
1587		**Nước tiểu**		
1588	03C3.2.4	Amphetamin (định tính)	43.700	
1589	04C5.2.364	Amylase niệu	38.200	
1590	04C5.2.358	Calci niệu	25.000	
1591	04C5.2.357	Catecholamin niệu (HPLC)	426.000	
1592		Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	164.000	
1593	04C5.2.360	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	29.500	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1594	03C3.2.8	DPD	195.000	
1595	03C3.2.7	Dưỡng chấp	21.800	
1596	04C5.2.366	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính	24.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1597	04C5.2.367	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng	91.800	
1598	04C5.2.369	Hydrocorticosteroid định lượng	39.200	
1599	03C3.2.5	Marijuana định tính	43.700	
1600	03C3.2.2	Micro Albumin	43.700	
1601	04C5.2.368	Oestrogen toàn phần định lượng	32.800	
1602	03C3.2.3	Opiate định tính	43.700	
1603	04C5.2.359	Phospho niệu	20.700	
1604	04C5.2.370	Porphyrin định tính	49.200	
1605	03C3.2.6	Protein Bence – Jone	21.800	
1606	04C5.2.361	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	14.000	
1607	04C5.2.362	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	43.700	
1608	04C5.2.371	Tế bào/trụ hay các tinh thể khác định tính	3.100	
1609	03C3.2.1	Tổng phân tích nước tiểu	27.800	
1610	04C5.2.372	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4.800	
1611	04C5.2.363	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.400	
1612	04C5.2.365	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6.400	
1613		**Phân**		
1614	04C5.3.375	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	9.700	
1615	04C5.3.373	Bilirubin định tính	6.400	
1616	04C5.3.374	Canxi, Phospho định tính	6.400	
1617	04C5.3.377	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.400	
		Dịch chọc dò		
1618	04C5.4.398	Clo dịch	22.800	
1619	04C5.4.397	Glucose dịch	13.000	
1620	04C5.4.399	Phản ứng Pandy	8.600	
1621	04C5.4.396	Protein dịch	10.900	
1622	04C5.4.400	Rivalta	8.600	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1623	04C5.4.393	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản..	56.800	
1624	04C5.4.394	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	92.900	
IV		**Vi sinh**		
1625		AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	67.800	
1626	03C3.1.VS41	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	110.000	
1627	03C3.1.VS42	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	104.000	
1628	03C3.1.HH71	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	116.000	
1629	03C3.1.HH72	Anti-Hbe miễn dịch bán tự động/tự động	98.700	
1630	03C3.1.HH68	Anti-HIV (nhanh)	55.400	
1631	03C3.1.HH65	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	110.000	
1632	03C3.1.HH70	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	74.000	
1633	04C5.4.385	Anti-HBs định lượng	119.000	
1634	03C3.1.HH69	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	74.000	
1635	03C3.1.HH67	Anti-HCV (nhanh)	55.400	
1636	03C3.1.HH64	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	123.000	
1637	03C3.1.HS40	ASLO	43.100	
1638	03C3.1.VS34	Aspergillus miễn dịch bán tự động/tự động	110.000	
1639		BK/JC virus Real-time PCR	472.000	
1640	03C3.1.VS24	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	184.000	
1641		Chlamydia test nhanh	74.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1642		Clostridium difficile miễn dịch tự động	828.000	
1643		CMV Avidity	258.000	
1644	04C5.4.387	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.838.000	
1645	03C3.1.VS23	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	116.000	
1646	03C3.1.VS22	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	135.000	
1647	04C5.4.386	CMV Real-time PCR	748.000	
1648	03C3.1.VS35	Cryptococcus test nhanh	116.000	
1649	03C3.1.VS15	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	159.000	
1650	03C3.1.VS14	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	159.000	
1651	03C3.1.VS8	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	135.000	
1652	03C3.1.VS27	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	209.000	
1653	03C3.1.VS28	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	222.000	
1654	03C3.1.VS26	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	191.000	
1655	03C3.1.VS25	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	197.000	
1656		EV71 IgM/IgG test nhanh	118.000	
1657	03C3.1.HH10	Giun chỉ ấu trùng trong máu nhuộm soi	37.000	
1658		HbeAb test nhanh	61.700	
1659	03C3.1.HH73	HbeAg miễn dịch bán tự động/tự động	98.700	
1660		HbeAg test nhanh	61.700	
1661	03C3.1.HH66	HbsAg (nhanh)	55.400	
1662	04C5.4.384	HbsAg Định lượng	482.000	
1663		HbsAg khẳng định	628.000	
1664		HbsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	77.300	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1665	03C3.1.VS11	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.328.000	
1666		HBV đo tải lượng Real-time PCR	678.000	
1667		HCV Core Ag miễn dịch tự động	558.000	
1668	03C3.1.VS12	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.338.000	
1669		HCV đo tải lượng Real-time PCR	838.000	
1670		HDV Ag miễn dịch bán tự động	422.000	
1671		HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	222.000	
1672		HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	324.000	
1673		Helicobacter pylori Ag test nhanh	161.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1674		HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	321.000	
1675		HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	321.000	
1676		HIV Ag/Ab test nhanh	101.000	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1677		HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	135.000	
1678		HIV đo tải lượng hệ thống tự động	956.000	
1679		HIV khẳng định	184.000	Tính cho 2 lần tiếp theo.
1680		Hồng cầu trong phân test nhanh	67.800	
1681	04C5.3.376	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	39.500	
1682		HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.078.000	
1683		HPVReal-time PCR	390.000	
1684	03C3.1.VS21	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	159.000	
1685	03C3.1.VS20	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	159.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1686		Influenza virus A, B Real-time PCR	1.578.000	
1687		Influenza virus A, B test nhanh	175.000	
1688		JEV IgM (test nhanh)	128.000	
1689		JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	444.000	
1690	04C5.4.378	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi	43.100	
1691		Leptospira test nhanh	143.000	
1692		Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	259.000	
1693		Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	259.000	
1694		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	748.000	
1695		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	246.000	
1696		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	356.000	
1697		Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	903.000	
1698		Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	924.000	Đã bao gồm test xét nghiệm. Giá tối đa tại Thông tư 13/2019/TT-BYT chưa bao gồm test do giai đoạn này đã được Chương trình chống Lao quốc gia hỗ trợ.
1699		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	191.000	
1700		Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	177.000	
1701	03C3.1.VS13	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	286.000	
1702	04C5.4.388	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	828.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1703		Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	370.000	
1704		Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.528.000	
1705	03C3.1.VS30	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	258.000	
1706	03C3.1.VS29	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	172.000	
1707		NTM định danh LPA	928.000	
1708	03C3.1.VS5	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.328.000	
1709		Phản ứng Mantoux	12.300	
1710	04C5.1.319	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	33.200	
1711	03C3.1.VS9	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	370.000	
1712		Rickettsia Ab	123.000	
1713	03C3.1.VS17	Rotavirus Ag test nhanh	184.000	
1714	03C3.1.VS33	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	148.000	
1715	03C3.1.VS32	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	123.000	
1716	03C3.1.VS31	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	148.000	
1717		Rubella virus Ab test nhanh	154.000	
1718		Rubella virus Avidity	306.000	
1719	03C3.1.VS37	Salmonella Widal	184.000	
1720		Toxoplasma Avidity	259.000	
1721	03C3.1.VS19	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	123.000	
1722	03C3.1.VS18	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	123.000	
1723	04C5.4.390	Treponema pallidum RPR định lượng	90.000	
1724	04C5.4.389	Treponema pallidum RPR định tính	39.500	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1725	04C5.4.392	Treponema pallidum TPHA định lượng	184.000	
1726	04C5.4.391	Treponema pallidum TPHA định tính	55.400	
1727		Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	148.000	
1728	03C3.1.VS1	Vi hệ đường ruột	30.700	
1729		Vi khuẩn khẳng định	478.000	
1730	04C5.4.379	Vi khuẩn nhuộm soi	70.300	
1731	04C5.4.382	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	246.000	
1732	03C3.1.VS6	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	307.000	
1733		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	306.000	
1734		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.578.000	
1735		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	748.000	
1736		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	246.000	
1737		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.638.000	
1738	04C5.4.380	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC – cho 1 loại kháng sinh)	191.000	
1739	04C5.4.381	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	202.000	
1740	04C5.4.383	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	246.000	
1741	03C3.1.VS10	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng miễn dịch bán tự động/tự động	482.000	
1742		HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	1.128.000	
1743	03C3.3.1	Xét nghiệm cặn dư phân	55.400	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
V		**XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:**		
1744	03C3.5.16	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	162.000	
1745	03C3.5.18	Chọc, hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	325.000	
1746	03C3.5.19	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	587.000	
1747	03C3.5.21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	456.000	
1748	03C3.5.17	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	162.000	
1749	03C3.5.20	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	243.000	
1750	03C3.5.23	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	162.000	
1751	04C5.4.414	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	170.000	
1752	04C5.4.409	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	374.000	
1753	03C3.5.22	Xét nghiệm cyto (tế bào)	113.000	
1754		Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4.700.000	
1755		Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5.500.000	
1756		Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5.300.000	
1757		Xét nghiệm FISH	5.700.000	
1758		Xét nghiệm lai tại chỗ bạc hai màu (Dual-SISH)	4.800.000	
1759		Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.500.000	
1760		Cell Bloc (khối tế bào)	248.000	
1761		Thin-PAS	578.000	
1762	04C5.4.410	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	463.000	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
1763	04C5.4.411	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn	1.300.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học		
1764	04C5.4.404	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	317.000	
1765	04C5.4.408	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	301.000	
1766	04C5.4.413	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	391.000	
1767	04C5.4.401	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	350.000	
1768	04C5.4.403	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	439.000	
1769	04C5.4.402	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide – Siff)	415.000	
1770	04C5.4.405	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	431.000	
1771	04C5.4.406	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	407.000	
1772	04C5.4.407	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial	464.000	
1773	04C5.4.412	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	569.000	
1774	04C5.4.415	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	276.000	
		Các thủ thuật còn lại khác		
1775		Thủ thuật loại I	456.000	
1776		Thủ thuật loại II	253.000	
1777		Thủ thuật loại III	125.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
VI		XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT		
1778	04C5.4.425	Định lượng cấp NH3 trong máu	276.000	
1779	03C3.6.7	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	56.900	
1780	03C3.6.4	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	121.000	
1781	03C3.6.5	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	121.000	
1782	04C5.4.424	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	100.000	
1783	04C5.4.418	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss	211.000	
1784	04C5.4.419	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	731.000	
1785	04C5.4.422	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	1.288.000	
1786	04C5.4.417	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	390.000	
1787	04C5.4.421	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.313.000	
1788	04C5.4.423	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	151.000	
1789	04C5.4.420	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	78.000	
1790	04C5.4.416	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	211.000	
E		THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
1791	04C3.1.182	Đặt và thăm dò huyết động	4.562.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
1792	03C3.7.3.8	Điện cơ (EMG)	131.000	
1793	03C3.7.3.9	Điện cơ tầng sinh môn	146.000	
1794	04C6.427	Điện não đồ	68.300	
1795	04C6.426	Điện tâm đồ	35.400	
1796	03C3.7.3.6	Điện tâm đồ gắng sức	214.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1797	03C1.42	Đo áp lực đồ bàng quang	127.000	
1798	03C1.43	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	137.000	
1799		Đo áp lực thẩm thấu niệu	32.000	
1800		Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	552.000	
1801		Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	2.025.000	
1802		Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1.975.000	
1803		Đo áp lực hậu môn trực tràng	986.000	
1804	DƯ-MDLS	Đo biến đổi thể tích toàn thân – Body Plethysmography	882.000	
1805	03C2.1.90	Đo các chỉ số niệu động học	2.426.000	
1806	DƯ-MDLS	Đo các thể tích phổi – Lung Volumes	2.842.000	
1807		Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	77.800	
1808	04C6.429	Đo chức năng hô hấp	133.000	
1809		Đo đa ký giấc ngủ	2.322.000	
1810	DƯ-MDLS	Đo FeNO	414.000	
1811	DƯ-MDLS	Đo khuếch tán phổi – Diffusion Capacity	1.371.000	
1812	DƯ-MDLS	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức – FVC/dung tích sống chậm – SVC/ thông khí tự nguyện tối đa – MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra – MIP / MEP	788.000	
1813		Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	77.800	
1814	03C3.7.3.7	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	204.000	
1815	04C6.428	Lưu huyết não	46.000	
1816		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	132.000	
1817		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	162.000	
1818		Nghiệm pháp kích Synacthen	420.000	
1819		Nghiệm pháp nhịn uống	641.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1820		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	436.000	
1821		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	276.000	
1822	04C6.434	Test dung nạp Glucagon	38.700	
1823		Test Glucagon gián tiếp (Định lượng C – Peptid thời điểm 0' và 6' sau tiêm)	210.000	Chưa bao gồm thuốc.
1824	03C3.7.3.1	Test Raven/ Gille	27.000	
1825	03C3.7.3.3	Test tâm lý BECK/ZUNG	22.000	
1826	03C3.7.3.2	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	32.000	
1827	04C6.432	Test thanh thải Creatinine	60.900	
1828	04C6.433	Test thanh thải Ure	60.900	
1829	03C3.7.3.5	Test trắc nghiệm tâm lý	32.000	
1830	03C3.7.3.4	Test WAIS/ WICS	37.000	
1831	04C6.435	Thăm dò các dung tích phổi	270.000	
1832	03C2.1.37	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.997.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
1833	04C6.431	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	33.200	
1834	04C6.430	Thử nghiệm ngấm Bromsulphtalein trong thăm dò chức năng gan	33.200	
		Các thủ thuật còn lại khác		
1835		Thủ thuật loại đặc biệt	765.000	
1836		Thủ thuật loại I	293.000	
1837		Thủ thuật loại II	186.000	
1838		Thủ thuật loại III	95.400	
F		**CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ**		
I		**THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (giá chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit)**		
1839	04C7.447	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn	835.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		dịch phóng xạ		
1840	04C7.441	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	296.000	
1841	04C7.440	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	221.000	
1842	04C7.437	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	201.000	
1843	04C7.442	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	386.000	
1844	03C3.7.1.13	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	215.000	
1845	04C7.446	SPECT CT	931.000	
1846	03C3.7.1.1	SPECT não	461.000	
1847	04C7.445	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	606.000	
1848	03C3.7.1.2	SPECT tưới máu cơ tim	598.000	
1849	04C7.443	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	661.000	
1850	03C3.7.1.4	Thận đồ đồng vị	288.000	
1851	03C3.7.1.31	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	361.000	
1852	03C3.7.1.28	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	381.000	
1853	03C3.7.1.27	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày – thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	491.000	
1854	03C3.7.1.19	Xạ hình chẩn đoán khối u	461.000	
1855	03C3.7.1.24	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ	431.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		tim với Tc-99m Pyrophosphate		
1856	03C3.7.1.30	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	361.000	
1857	03C3.7.1.9	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	431.000	
1858	03C3.7.1.17	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	431.000	
1859	03C3.7.1.3	Xạ hình chức năng thận	411.000	
1860	03C3.7.1.5	Xạ hình chức năng thận – tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	471.000	
1861	03C3.7.1.23	Xạ hình chức năng tim	461.000	
1862	03C3.7.1.8	Xạ hình gan mật	431.000	
1863	03C3.7.1.10	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	461.000	
1864		Xạ hình hạch Lympho	461.000	
1865	03C3.7.1.11	Xạ hình lách	431.000	
1866	03C3.7.1.20	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	461.000	
1867	03C3.7.1.29	Xạ hình não	381.000	
1868	04C7.444	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	606.000	
1869	03C3.7.1.6	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	411.000	
1870	03C3.7.1.33	Xạ hình thông khí phổi	461.000	
1871	03C3.7.1.16	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	461.000	
1872	03C3.7.1.18	Xạ hình toàn thân với I-131	461.000	
1873	03C3.7.1.32	Xạ hình tưới máu phổi	431.000	
1874	03C3.7.1.14	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	331.000	
1875	04C7.439	Xạ hình tụy	560.000	
1876	03C3.7.1.21	Xạ hình tủy xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	481.000	
1877	04C7.438	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m – V-DMSA hoặc với đồng vị kép	560.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1878	03C3.7.1.12	Xạ hình tuyến giáp	311.000	
1879	03C3.7.1.15	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	361.000	
1880	03C3.7.1.7	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	461.000	
1881	03C3.7.1.34	Xạ hình tuyến vú	431.000	
1882	03C3.7.1.22	Xạ hình xương	431.000	
1883	03C3.7.1.35	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	461.000	
1884	03C3.7.1.26	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân hủy hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	431.000	
1885	03C3.7.1.25	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	331.000	
II		**Điều trị bằng chất phóng xạ (giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng)**		
1886	03C3.7.2.36	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	828.000	
1887	03C3.7.2.38	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	984.000	
1888	03C3.7.2.44	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	621.000	
1889	03C3.7.2.46	Điều trị giảm đau bằng Sammarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	836.000	
1890	03C3.7.2.40	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	216.000	
1891	03C3.7.2.43	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.904.000	
1892	03C3.7.2.52	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131MIBG	605.000	
1893	03C3.7.2.49	Điều trị ung thư gan bằng keo	850.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		Silicon P-32		
1894	03C3.7.2.47	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	714.000	
1895	03C3.7.2.48	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Renium188	700.000	
1896	03C3.7.2.51	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	15.580.000	
1897	03C3.7.2.50	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	15.580.000	
1898	03C3.7.2.42	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	490.000	
1899		Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	15.240.000	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
1900		PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	4.040.000	
		Các thủ thuật còn lại khác		
1901		Thủ thuật loại đặc biệt	526.000	
1902		Thủ thuật loại I	324.000	
1903		Thủ thuật loại II	207.000	
F		**BỔ SUNG MỘT SỐ DỊCH VỤ**		
1904		Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
1905		Gây mê trong phẫu thuật mắt	500.000	
1906		Gây mê trong thủ thuật mắt	250.000	
1907		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài ≤ 15cm	140.000	
1908		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên 15 cm đến 30 cm	280.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1909		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên 30 cm	430.000	
1910	03C5.1	Telemedicine	1.734.000	
1911		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	258.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1912		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	320.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1913		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	535.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1914		Phẫu thuật cấy lông mày	1.923.000	
1915		Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	798.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
1916		Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	1.072.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
1917		Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	1.072.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
1918		Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	574.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
1919		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	4.489.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
1920		Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	597.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
1921		Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm	218.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
				điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1922		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	198.000	
1923		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1.028.000	
1924		Cấy – tháo thuốc tránh thai	228.000	
1925		Chọc hút noãn	7.142.000	
1926		Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2.577.000	
1927		Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	3.899.000	
1928		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	233.000	
1929		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	65.600	
1930		Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	2.208.000	
1931		Lọc rửa tinh trùng	950.000	
1932		Rã đông phôi, noãn	3.623.000	
1933		Rã đông tinh trùng	212.000	
1934		Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	8.868.000	
1935		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6.253.000	
1936		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.288.000	
1937	03C2.3.93	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	4.190.000	
1938	03C2.3.21	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	623.000	
1939	03C2.3.22	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	757.000	
1940	03C2.5.7.40	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	1.707.000	